TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 03/2023

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2023)
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	

Trụ sở đăng ký Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5,215,279,343,400**	**4,415,195,597,930**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,902,868,238,160**	**1,777,811,958,560**
1.Tiền	111	V.01	1,902,868,238,160	1,777,811,958,560
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**696,473,659,080**	**241,484,637,680**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		696,473,659,080	241,484,637,680
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,925,249,113,800**	**1,742,560,478,260**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,401,774,369,840	1,323,337,147,920
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		78,347,693,520	69,518,265,770
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	557,710,864,920	444,112,140,040
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(112,583,814,480)	(94,407,075,470)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**640,110,549,600**	**610,398,098,860**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	698,818,533,120	668,852,424,070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(58,707,983,520)	(58,454,325,210)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**50,577,782,760**	**42,940,424,570**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	29,256,064,560	6,553,723,140
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,321,718,200	36,386,701,430
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**10,043,152,725,960**	**9,997,511,587,800**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**98,143,580,520**	**9,853,854,250**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	98,143,580,520	9,853,854,250
II. Tài sản cố định	**220**		**6,001,154,168,400**	**6,071,298,381,240**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5,883,810,271,920	5,952,381,808,300
- Nguyên giá	222		13,899,400,269,120	13,432,804,195,450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,015,589,997,200)	(7,480,422,387,150)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	117,343,896,480	118,916,572,940
- Nguyên giá	228		251,419,788,720	244,020,198,190
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(134,075,892,240)	(125,103,625,250)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.07**	**9,430,051,680**	**6,622,899,690**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,430,051,680	6,622,899,690
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**3,167,853,842,880**	**3,072,145,029,470**
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,152,567,817,000	3,059,768,349,750
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		434,797,877,520	421,999,100,860
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(419,511,851,640)	(409,622,421,140)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**766,571,082,480**	**837,591,423,150**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	753,201,052,920	824,320,060,050
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	13,370,029,560	13,271,363,100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**15,258,432,069,360**	**14,412,707,185,730**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,254,069,568,080**	**1,243,727,744,140**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,089,311,926,320**	**1,090,036,178,040**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	546,141,103,920	595,375,574,120
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	24,504,496,920	31,925,527,960
3. Phải trả người lao động	314		38,422,798,200	37,858,464,720
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	229,018,965,840	202,860,010,480
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	101,846,507,040	69,579,248,820
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	116,153,236,800	134,986,812,230
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		33,224,817,600	17,450,539,710
II. Nợ dài hạn	**330**		**164,757,641,760**	**153,691,566,100**
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	146,881,875,600	132,687,622,490
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		17,875,766,160	21,003,943,610
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**14,004,362,501,280**	**13,168,979,441,590**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**14,004,362,501,280**	**13,168,979,441,590**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	2,499,413,952,152	2,057,836,862,604
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,166,782,414,894	3,166,782,414,894
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		362,068,259,421	(31,737,710,721)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(31,737,710,721)	125,561,171,415
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		393,805,970,142	(157,298,882,136)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**15,258,432,069,360**	**14,412,707,185,750**

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 03/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,084,999,372,899	978,972,683,895	3,205,750,424,094	3,029,768,694,400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,084,999,372,899	978,972,683,895	3,205,750,424,094	3,029,768,694,400
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	923,817,071,454	947,284,022,900	2,756,859,993,978	3,000,681,360,780
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**161,182,301,445**	**31,688,660,995**	**448,890,430,116**	**29,087,333,620**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	97,731,984,171	44,691,413,405	209,020,838,922	208,868,464,540
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	62,965,703,670	47,950,686,405	102,420,952,041	148,057,417,800
- Trong do: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	1,851,624,288	636,615,545	5,425,050,546	2,622,036,860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	63,419,095,077	51,051,868,575	216,840,953,832	172,142,617,810
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**130,677,862,581**	**(23,259,096,125)**	**333,224,312,619**	**(84,866,274,310)**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	77,673,613,785	(1,723,875)	148,162,034,478	29,099,010
12. Chi phí khác	32	VI.6	1,080,865,944	168,870,795	1,409,321,577	168,870,795
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		76,592,747,841	(170,594,670)	146,752,712,901	(139,771,785)
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	**50**		**207,270,610,422**	**(23,429,690,795)**	**479,977,025,520**	**(85,006,046,095)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	8,179,040,964	-	53,098,643,670	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	-	-	295,941,321	(1,435,344,295)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**199,091,569,458**	**(23,429,690,795)**	**426,582,440,529**	**(83,570,701,800)**

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***479,977,025,520***	***(85,006,046,095)***
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			***251,893,872,426***	***265,675,915,025***
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		308,029,479,699	292,565,055,185
- Các khoản dự phòng	03		70,566,675,876	105,816,550,170
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		45,185,261,550	53,005,777,455
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(171,887,544,699)	(185,711,467,785)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***731,870,897,946***	***180,669,868,930***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(176,008,428,336)	(521,111,277,030)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9,428,892,057)	(51,558,480,960)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40,223,211,048)	(153,504,357,130)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		71,702,515,440	82,835,204,785
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29,793,376,233)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	12,608,513,690
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18,536,987,199)	(7,991,447,785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***529,582,518,513***	***(458,051,975,500)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(68,817,903,942)	(87,802,654,030)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		49,781,667	8,458,480
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(799,432,793,070)	(610,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		344,443,771,670	1,320,861,979,080
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55,091,484,381	257,835,202,870
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(468,665,659,294)***	***880,902,986,400***

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**60,916,859,219**	**422,851,010,900**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1,777,811,958,560**	**723,964,147,600**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,860,907,061)	(4,407,051,960)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			67,000,327,442	45,366,170,730
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1,902,868,238,160**	**1,187,774,277,270**

- -

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga- Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

*** Tổng Công ty đã thôi thành lập các chi nhánh tại Algieria, Malaysia, Brunei, Thái Lan và đồng thời thành lập văn phòng điều hành tại các nước vừa nêu, bên cạnh đó, chấm dứt hoạt động của chi nhánh tại Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	**Phương pháp khấu hao**	**Số năm**
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quan lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,488,662,280	2,862,598,210
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,901,379,575,880	1,774,949,360,350
Cộng	**1,902,868,238,160**	**1,777,811,958,560**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	696,473,659,080	696,473,659,080	241,484,637,680	241,484,637,680

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
- Đầu tư vào công ty con	**3,152,567,817,000**	**(419,511,851,640)**	**2,733,055,965,360**	**3,059,768,349,750**	**(409,622,421,140)**	**2,650,145,928,610**
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	436,500,000,000	-	436,500,000,000	436,500,000,000	-	436,500,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	1,184,832,000,000	(419,511,851,640)	765,320,148,360	1,184,832,000,000	(409,622,421,140)	775,209,578,860
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	457,480,063,600	-	457,480,063,600	364,680,596,350	-	364,680,596,350
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**434,797,877,520**	-	**434,797,877,520**	**421,999,100,860**	-	**421,999,100,860**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000	-	211,753,000,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000
Công ty TNHH Vietubes	80,917,791,394	-	80,917,791,394	86,787,891,394	-	86,787,891,394
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	63,572,020,171	-	63,572,020,171	44,903,143,511	-	44,903,143,511

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	225,823,664,981	250,860,787,470
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	134,189,613,216	139,772,073,740
PT. JIMMULYA	260,792,062,807	184,897,353,610
Các khoản phải thu khách hàng khác	780,969,028,836	747,806,933,100
Cộng	**1,401,774,369,840**	**1,323,337,147,920**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty	**12,089,332,771**	**22,980,309,450**
Công ty liên doanh	**12,089,332,771**	**22,980,309,450**
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	487,450,777	923,173,350
Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	11,601,881,994	22,057,136,100

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**557,710,840,800**	-	**444,112,140,040**	-
- Phải thu người lao động	2,214,023,040	-	452,866,450	-
- Ký cược, ký quỹ	88,098,034,680	-	48,173,402,330	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	27,902,498,400	-	8,562,347,960	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	58,510,561,320	-	13,643,699,150	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	359,072,727,480	-	344,942,370,300	-
- Phải thu khác.	21,912,995,880	-	28,337,453,850	-
b) Dài hạn	**98,143,580,520**	-	**9,853,854,250**	-
- Ký cược, ký quỹ	96,734,803,680	-	9,853,854,250	-
- Phải thu khác.	1,408,776,840	-	-	-
Cộng	**655,854,421,320**	-	**453,965,994,290**	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	112,921,084,440	(112,583,814,480)	110,410,806,950	(94,407,075,470)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7,806,582,720	(7,806,582,720)	7,585,635,940	(7,593,056,910)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	19,667,013,840	(19,628,783,640)	19,177,659,280	(19,177,659,280)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	84,077,640,720	(84,077,640,720)	81,602,718,460	(66,552,406,050)
Các khách hàng khác	1,369,847,160	(1,070,807,400)	2,044,793,270	(1,083,953,230)
Cộng	**112,921,084,440**	**(112,583,814,480)**	**110,410,806,950**	**(94,407,075,470)**

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi trên đường	-	-	3,703,391,770	-
- Nguyên liệu, vật liệu	698,818,533,120	(58,707,983,520)	662,635,126,040	(58,454,325,210)
- Công cụ, dụng cụ	-	-	2,513,906,260	-
Cộng	**698,818,533,120**	**(58,707,983,520)**	**668,852,424,070**	**(58,454,325,210)**

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	9,430,051,680	6,622,899,690
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	9,430,051,680	6,622,899,690
Cộng	**9,430,051,680**	**6,622,899,690**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**324,462,927,740**	**12,978,809,430,270**	**58,581,581,970**	**69,761,870,230**	**1,188,385,240**	**13,432,804,195,450**
- Mua trong năm	1,211,933,391	59,268,751,218	694,453,080	3,656,286,069	-	64,831,423,758
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,591,442,351)	-	(1,520,725,383)	(364,681,839)	(4,476,849,573)
- Giảm khác	-	-	-	(39,703,170)	-	(39,703,170)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9,753,802,189	392,535,598,143	1,794,671,310	2,170,821,494	26,309,519	406,281,202,655
Số dư cuối kỳ	**335,428,663,320**	**13,428,022,337,280**	**61,070,706,360**	**74,028,549,240**	**850,012,920**	**13,899,400,269,120**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**113,228,130,220**	**7,260,431,898,480**	**53,525,654,040**	**52,048,319,170**	**1,188,385,240**	**7,480,422,387,150**
- Khấu hao trong năm	7,093,053,546	294,713,412,369	660,834,597	3,575,587,614	-	306,042,888,126
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,897,365,159)	-	(1,453,864,305)	(364,681,839)	(3,715,911,303)
- Giảm khác	-	-	-	(66,367,725)	-	(66,367,725)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,508,701,314	226,099,049,190	1,640,433,243	1,632,507,686	26,309,519	232,907,000,952
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	**211,234,797,520**	**5,718,377,531,790**	**5,055,927,930**	**17,713,551,060**	-	**5,952,381,808,300**
Tại ngày cuối kỳ	**211,598,778,240**	**5,648,675,342,400**	**5,243,784,480**	**18,292,366,800**	-	**5,883,810,271,920**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *1,027,727,992,441*

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**143,314,100,380**	-	-	-	**100,706,097,810**	-	**244,020,198,190**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,346,561,780	-	-	-	3,053,028,750	-	7,399,590,530
Số dư cuối kỳ	**147,660,662,160**	-	-	-	**103,759,126,560**	-	**251,419,788,720**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**35,644,370,330**	-	-	-	**89,459,254,920**	-	**125,103,625,250**
- Khấu hao trong năm	1,831,161,885	-	-	-	3,213,513,498	-	5,044,675,383
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,129,926,745	-	-	-	2,797,664,862	-	3,927,591,607
Số dư cuối kỳ	**38,605,458,960**	-	-	-	**95,470,433,280**	-	**134,075,892,240**
Tại ngày đầu năm	**107,669,730,050**	-	-	-	**11,246,842,890**	-	**118,916,572,940**
Tại ngày cuối kỳ	**109,055,203,200**	-	-	-	**8,288,693,280**	-	**117,343,896,480**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *146,079,015,012*

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**29,256,064,560**	**6,553,723,140**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	46,562,490
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	24,884,830
- Chi phí mua bảo hiểm;	10,708,194,600	3,239,054,420
- Các khoản khác	18,547,869,960	3,243,221,400
b) Dài hạn	**753,201,052,920**	**824,320,060,050**
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	631,859,941,800	713,771,742,760
- Các khoản khác	121,341,111,120	110,548,317,290
Cộng	**782,457,117,480**	**830,873,783,190**

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
PV Drilling Overseas Company Private Limited	101,964,260,880	88,642,386,380
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	67,600,086,840	-
Phải trả cho các đối tượng khác	376,576,756,200	506,733,187,740
Cộng	**546,141,103,920**	**595,375,574,120**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty	**280,727,494,200**	**307,883,520,950**
Công ty con	**280,727,494,200**	**307,883,520,950**
Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí	639,107,640	15,237,662,640
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	53,661,452,400	62,921,468,230
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	67,600,086,840	52,072,642,160
Công ty TNHH MTV DV Giếng khoan Dầu khí PVD	8,804,089,440	39,081,590,400
Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD	45,905,714,640	46,481,187,070
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	101,964,260,880	88,642,386,380
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	2,152,782,360	3,446,584,070

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	7,741,728,864	7,030,024,226	-	711,704,638
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6,814,572,841	6,814,572,841	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	14,626,032,726	92,184,895,691	98,747,532,014	-	8,063,396,403
Các loại thuế khác	17,669,012,744	62,719,895,712	64,974,193,459	-	15,414,714,996
- Thuế môn bài	-	*4,000,000*	*4,000,000*	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	*17,669,012,744*	*62,715,895,712*	*64,970,193,459*	-	*15,414,714,996*
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	38,425,285	38,425,285	-	-
Chênh lệch tỷ giá	(369,517,510)	-	-	684,198,392	314,680,883
Cộng	**31,925,527,960**	**169,499,518,393**	**177,604,747,825**	**684,198,392**	**24,504,496,920**

13. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	227,223,979,560	201,279,601,380
+ Hoạt động của các giàn khoan	*168,805,315,440*	*156,558,003,550*
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ	*58,418,664,120*	*44,721,597,830*
- Các khoản trích trước khác	1,794,986,280	1,580,409,100
+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	-	*1,560,346,730*
+ Các khoản khác	*1,794,986,280*	*20,062,370*
Cộng	**229,018,965,840**	**202,860,010,480**

14. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	1,077,030,360	683,291,080
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	72,504,840,600	264,650,050
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	28,264,636,080	68,631,307,690
Cộng	**101,846,507,040**	**69,579,248,820**

15. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	116,153,236,800	134,986,812,230
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	*108,011,000,160*	*127,084,251,710*
+ Dự phòng khác	*8,142,236,640*	*7,902,560,520*
Cộng	**116,153,236,800**	**134,986,812,230**
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	146,881,875,600	132,687,622,490
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	*146,881,875,600*	*132,687,622,490*
Cộng	**146,881,875,600**	**132,687,622,490**

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13,370,029,560	13,271,363,100
Cộng	**13,370,029,560**	**13,271,363,100**

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	**4,215,457,890,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**1,612,938,726,718**	**3,166,782,414,894**	**1,473,063,341,415**	**12,881,380,187,840**
- Tăng vốn trong năm trước	1,347,502,170,000	-	-	-	-	-	1,347,502,170,000
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1,347,502,170,000)	(1,347,502,170,000)
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	444,898,135,886	-	-	444,898,135,886
Số dư cuối năm trước	**5,562,960,060,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**2,057,836,862,604**	**3,166,782,414,894**	**(31,737,710,721)**	**13,168,979,441,590**
Số dư đầu năm nay	**5,562,960,060,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**2,057,836,862,604**	**3,166,782,414,894**	**(31,737,710,721)**	**13,168,979,441,590**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	426,582,440,529	426,582,440,529
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(32,776,470,387)	(32,776,470,387)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	441,577,089,548	-	-	441,577,089,548
Số dư cuối kỳ này	**5,562,960,060,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**2,499,413,952,152**	**3,166,782,414,894**	**362,068,259,421**	**14,004,362,501,280**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2,804,965,720,000	2,804,965,720,000
- Vốn của các đối tượng khác	2,757,994,340,000	2,757,994,340,000
Cộng	**5,562,960,060,000**	**5,562,960,060,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu năm	5,562,960,060,000	4,215,457,890,000
+ Vốn tăng trong năm	-	1,347,502,170,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn cuối năm	5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**556,296,006**	**421,545,789**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	556,296,006	556,296,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	555,880,006	555,880,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3,166,782,414,894	3,166,782,414,894
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	17,875,766,160	21,003,943,610
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	*10,161,611,280*	*10,469,584,070*
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	*7,714,154,880*	*10,534,359,540*

18. Chênh lệch tỷ giá

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND	2,536,763,011,017	2,126,028,730,012
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	(37,349,058,865)	(68,191,867,408)
Cộng	**2,499,413,952,152**	**2,057,836,862,604**

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	65,757,087	73,022,783
- GBP	2,775	2,775
- VND	712,263,899,277	303,243,910,660
- EUR	2,823	3,113
- SGD	30,059	33,449
- DZD	60,489,719	79,977,241
- MMK	-	1,342,675
- MYR	12,766,299	410,022
- THB	2,259	2,259
- BND	7,123	60,418
- IDR	140,281,357,145	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2023	Quý 3/2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	954,813,148,329	843,698,902,500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	130,186,224,570	135,273,781,395
Cộng	**1,084,999,372,899**	**978,972,683,895**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:

Công ty con	**29,141,194,548**	**7,228,464,314**
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	15,308,039	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	831,172,276	188,700,735
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	28,294,714,233	7,039,763,579
Công ty liên doanh	**25,906,271,439**	**11,006,206,355**
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	443,571,333	1,287,114,030
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	25,462,700,106	9,719,092,325
Cộng	**55,047,465,987**	**18,234,670,669**

2. Giá vốn hàng bán	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	805,739,303,535	821,674,077,890
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	118,077,767,919	125,609,945,010
Cộng	**923,817,071,454**	**947,284,022,900**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,656,108,050	10,027,436,100
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	66,171,769,887	27,262,025,815
- Lãi chênh lệch tỷ giá	15,650,002,908	7,401,951,490
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1,254,103,326	-
Cộng	**97,731,984,171**	**44,691,413,405**

4. Chi phí tài chính	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	57,026,179,917	29,944,122,480
- Chi phí công cụ phái sinh	601,632,237	1,469,477,020
- Chi phí tài chính khác	5,337,891,516	16,537,086,905
Cộng	**62,965,703,670**	**47,950,686,405**

5. Thu nhập khác	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	43,133,148	-
- Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng;	70,479,000,000	-
- Các khoản khác.	7,151,480,637	(1,723,875)
Cộng	**77,673,613,785**	**(1,723,875)**

6. Chi phí khác	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	40,220,016	-
- Các khoản bị phạt;	56,782,581	-
- Các khoản khác	983,863,347	168,870,795
Cộng	**1,080,865,944**	**168,870,795**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2023	Quý 3/2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**63,419,095,077**	**51,051,868,575**
- Chi phí nhân công	43,990,806,951	32,803,410,510
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,957,698,221	2,606,567,955
- Chi phí dự phòng	(133,158,324)	(533,964,535)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,526,347,097	10,735,144,250
- Chi phí khác bằng tiền	5,077,401,132	5,440,710,395
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**1,851,624,288**	**636,615,545**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,613,757,663	636,615,545
- Chi phí khác bằng tiền	237,866,625	-
Cộng	**65,270,719,365**	**51,688,484,120**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77,211,459,489	59,730,406,965
- Chi phí nhân công	288,438,385,083	298,315,603,380
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	98,786,678,913	95,326,081,245
- Chi phí dự phòng	20,770,560,681	(534,010,505)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	495,843,445,944	529,936,965,390
- Chi phí khác bằng tiền	8,037,260,709	16,197,460,545
Cộng	**989,087,790,819**	**998,972,507,020**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	8,179,040,964	-
Cộng	**8,179,040,964**	**-**

(*): Thuế TNDN phát sinh tại Indonesia và Algeria

VII. Những thông tin khác

1- Công cụ tài chính

Đơn vị tính: VND

-Các loại công cụ tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,902,868,238,160	1,777,811,958,560
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,945,045,000,800	1,682,896,066,740
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	696,473,659,080	241,484,637,680
Tổng cộng	**4,544,386,898,040**	**3,702,192,662,980**
+ Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	646,910,580,600	664,355,526,940
Chi phí phải trả	229,018,965,840	202,860,010,480
Tổng cộng	**875,929,546,440**	**867,215,537,420**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				Tại ngày đầu năm
Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,777,811,958,560	-	-	1,777,811,958,560
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,673,042,212,490	9,853,854,250	-	1,682,896,066,740
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	241,484,637,680	-	-	241,484,637,680
Tổng cộng	**3,692,338,808,730**	**9,853,854,250**	-	**3,702,192,662,980**
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	664,355,526,940	-	-	664,355,526,940
Chi phí phải trả	202,860,010,480	-	-	202,860,010,480
Tổng cộng	**867,215,537,420**	-	-	**867,215,537,420**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**2,825,123,271,310**	**9,853,854,250**	-	**2,834,977,125,560**

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	*Tại ngày cuối kỳ* Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,902,868,238,160	-	-	1,902,868,238,160
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,848,310,197,120	96,734,803,680	-	1,945,045,000,800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	696,473,659,080	-	-	696,473,659,080
Tổng cộng	**4,447,652,094,360**	**96,734,803,680**	-	**4,544,386,898,040**

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	646,910,580,600	-	-	646,910,580,600
Chi phí phải trả	229,018,965,840	-	-	229,018,965,840
Tổng cộng	**875,929,546,440**	-	-	**875,929,546,440**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**3,571,722,547,920**	**96,734,803,680**	-	**3,668,457,351,600**

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	3,644,374,644	2,135,155,870
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	367,702,807,546	312,283,313,400
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	12,089,332,771	22,980,309,450
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	2,607,690,714	2,051,746,040
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	26,397,450,264	13,678,088,440
Các công ty con của Tổng Công ty	280,727,494,200	307,883,520,950
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 03/2023

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2023)
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	

Trụ sở đăng ký Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**216,222,195**	**188,602,973**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**78,891,718**	**75,942,416**
1.Tiền	111	V.01	78,891,718	75,942,416
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**28,875,359**	**10,315,448**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28,875,359	10,315,448
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**79,819,615**	**74,436,586**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	58,116,682	56,528,712
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,248,246	2,969,597
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	23,122,341	18,971,044
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(4,667,654)	(4,032,767)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**26,538,580**	**26,074,246**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	28,972,576	28,571,227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,433,996)	(2,496,981)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,096,923**	**1,834,277**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,212,938	279,954
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		883,985	1,554,323
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**416,382,783**	**427,061,580**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4,068,971**	**420,925**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	4,068,971	420,925
II. Tài sản cố định	**220**		**248,804,070**	**259,346,364**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	243,939,066	254,266,630
- Nguyên giá	222		576,260,376	573,806,245
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(332,321,310)	(319,539,615)
2. Tài sản cố định vô hình	227		4,865,004	5,079,734
- Nguyên giá	228		10,423,706	10,423,759
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,558,702)	(5,344,025)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.07**	**390,964**	**282,909**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		390,964	282,909
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**131,337,224**	**131,232,167**
1. Đầu tư vào công ty con	251		130,703,475	130,703,475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	18,026,446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(17,392,697)	(17,497,754)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**31,781,554**	**35,779,215**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	31,227,241	35,212,305
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	554,313	566,910
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**632,604,978**	**615,664,553**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**51,992,934**	**53,128,054**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**45,162,186**	**46,562,844**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	22,642,666	25,432,532
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1,015,941	1,363,756
3. Phải trả người lao động	314		1,592,985	1,617,192
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	9,494,982	8,665,528
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4,222,492	2,972,202
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	4,815,640	5,766,203
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,377,480	745,431
II. Nợ dài hạn	**330**		**6,830,748**	**6,565,210**
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	6,089,630	5,667,989
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		741,118	897,221
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**580,612,044**	**562,536,499**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**580,612,044**	**562,536,499**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	(1,681,669)	(2,994,520)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		144,000,356	144,000,356
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41,577,667	24,814,973
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24,814,973	31,572,959
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		16,762,694	(6,757,986)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**632,604,978**	**615,664,553**

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 03/2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	46,183,943	42,591,807	136,455,558	131,815,040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		46,183,943	42,591,807	136,455,558	131,815,040
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	39,323,078	41,213,140	117,348,146	130,549,548
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**6,860,865**	**1,378,667**	**19,107,412**	**1,265,492**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,160,047	1,944,373	8,897,154	9,087,164
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,680,190	2,086,173	4,359,637	6,441,480
- Trong do: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	78,816	27,697	230,922	114,076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	2,699,489	2,221,095	9,230,024	7,489,346
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**5,562,417**	**(1,011,925)**	**14,183,983**	**(3,692,246)**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	3,306,245	(75)	6,306,646	1,266
12. Chi phí khác	32	VI.6	46,008	7,347	59,989	7,347
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		3,260,237	(7,422)	6,246,657	(6,081)
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	**50**		**8,822,654**	**(1,019,347)**	**20,430,640**	**(3,698,327)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	348,148	-	2,260,190	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	-	-	12,597	(62,447)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**8,474,506**	**(1,019,347)**	**18,157,853**	**(3,635,880)**

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

Tập Đoàn Dầu Khí Quốc Gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***20,430,640***	***(3,698,327)***
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			***10,722,082***	***11,558,665***
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13,111,543	12,728,521
- Các khoản dự phòng	03		3,003,732	4,603,722
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,923,350	2,306,103
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,316,543)	(8,079,681)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***31,152,722***	***7,860,338***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,491,952)	(22,671,798)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(401,349)	(2,243,136)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,712,136)	(6,678,458)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,052,080	3,603,881
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,268,181)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	548,554
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(789,043)	(347,681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***22,542,141***	***(19,928,300)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,929,294)	(3,819,998)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,119	368
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34,028,553)	(26,539,047)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15,139,649	57,337,655
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,345,017	11,217,542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(19,471,062)***	***38,196,520***

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**3,071,079**	**18,268,220**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**75,942,416**	**31,977,215**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(121,777)	(191,736)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**78,891,718**	**50,053,699**

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử via, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga- Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

*** Tổng Công ty đã thôi thành lập các chi nhánh tại Algieria, Malaysia, Brunei, Thái Lan và đồng thời thành lập văn phòng điều hành tại các nước vừa nêu, bên cạnh đó, chấm dứt hoạt động của chi nhánh tại Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	**Phương pháp khấu hao**	**Số năm**
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công.ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quan lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	61,719	122,281
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	78,829,999	75,820,135
Cộng	**78,891,718**	**75,942,416**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
+ Ngắn hạn	**28,875,359**	**28,875,359**	**10,315,448**	**10,315,448**
- Tiền gửi có kỳ hạn	28,875,359	28,875,359	10,315,448	10,315,448

	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
- Đầu tư vào công ty con	**130,703,475**	**(17,392,697)**	**113,310,778**	**130,703,475**	**(17,497,754)**	**113,205,721**
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	20,447,911	-	20,447,911	20,447,911	-	20,447,911
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	54,400,000	(17,392,697)	37,007,303	54,400,000	(17,497,754)	36,902,246
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**18,026,446**	-	**18,026,446**	**18,026,446**	-	**18,026,446**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	9,362,507	10,715,967
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	5,563,417	5,970,614
PT. JIMMULYA	10,812,275	7,898,221
Các khoản phải thu khách hàng khác	32,378,484	31,943,910
Cộng	**58,116,682**	**56,528,712**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty	**501,216**	**981,645**
Công ty liên doanh	**501,216**	**981,645**
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	20,209	39,435
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	481,007	942,210

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**23,122,340**	-	**18,971,044**	-
- Phải thu người lao động	91,792	-	19,345	-
- Ký cược, ký quỹ	3,652,489	-	2,057,813	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	1,156,820	-	365,756	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	2,425,811	-	582,815	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	14,886,929	-	14,734,830	-
- Phải thu khác.	908,499	-	1,210,485	-
b) Dài hạn	**4,068,971**	-	**420,925**	-
- Ký cược, ký quỹ	4,010,564	-	420,925	-
- Phải thu khác.	58,407	-	-	-
Cộng	**27,191,311**	-	**19,391,969**	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4,681,638	(4,667,654)	4,716,395	(4,032,767)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	*323,656*	*(323,656)*	*324,034*	*(324,351)*
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	*815,382*	*(813,797)*	*819,208*	*(819,208)*
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	*3,485,806*	*(3,485,806)*	*3,485,806*	*(2,842,905)*
Các khách hàng khác	*56,793*	*(44,395)*	*87,347*	*(46,303)*
Cộng	**4,681,638**	**(4,667,654)**	**4,716,395**	**(4,032,767)**

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi trên đường	-	-	158,197	-
- Nguyên liệu, vật liệu	28,972,576	(2,433,996)	28,305,644	(2,496,981)
- Công cụ, dụng cụ	-	-	107,386	-
Cộng	**28,972,576**	**(2,433,996)**	**28,571,227**	**(2,496,981)**

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm	390,964	282,909
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	*390,964*	*282,909*
Cộng	**390,964**	**282,909**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**13,860,014**	**554,413,047**	**2,502,417**	**2,980,003**	**50,764**	**573,806,245**
- Mua trong năm	51,587	2,522,826	29,560	155,633	-	2,759,606
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(110,307)	-	(64,731)	(15,523)	(190,561)
- Giảm khác	-	-	-	(1,690)	-	(1,690)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(4,940)	(108,222)	(24)	(38)	-	(113,224)
Số dư cuối kỳ	**13,906,661**	**556,717,344**	**2,531,953**	**3,069,177**	**35,241**	**576,260,376**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**4,836,742**	**310,142,328**	**2,286,444**	**2,223,337**	**50,764**	**319,539,615**
- Khấu hao trong năm	301,922	12,544,733	28,129	152,198	-	13,026,982
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(80,763)	-	(61,885)	(15,523)	(158,171)
- Giảm khác	-	-	-	(2,825)	-	(2,825)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(4,755)	(79,474)	(24)	(38)	-	(84,291)
Số dư cuối kỳ	**5,133,909**	**322,526,824**	**2,314,549**	**2,310,787**	**35,241**	**332,321,310**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm	**9,023,272**	**244,270,719**	**215,973**	**756,666**	-	**254,266,630**
Tại ngày cuối kỳ	**8,772,752**	**234,190,520**	**217,404**	**758,390**	-	**243,939,066**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *42,608,955*

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	**6,121,918**	-	-	-	**4,301,841**	-	**10,423,759**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(53)	-	(53)
Số dư cuối kỳ	**6,121,918**	-	-	-	**4,301,788**	-	**10,423,706**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**1,522,613**	-	-	-	**3,821,412**	-	**5,344,025**
- Khấu hao trong năm	77,945	-	-	-	136,786	-	214,731
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(54)	-	(54)
Số dư cuối kỳ	**1,600,558**	-	-	-	**3,958,144**	-	**5,558,702**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	**4,599,305**	-	-	-	**480,429**	-	**5,079,734**
Tại ngày cuối kỳ	**4,521,360**	-	-	-	**343,644**	-	**4,865,004**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *6,056,344*

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**1,212,938**	**279,954**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	1,989
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	1,063
- Chi phí mua bảo hiểm;	443,955	138,362
- Các khoản khác.	768,983	138,540
b) Dài hạn	**31,227,241**	**35,212,305**
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	26,196,515	30,490,036
- Các khoản khác.	5,030,726	4,722,269
Cộng	**32,440,179**	**35,492,259**

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
PV Drilling Overseas Company Private Limited	4,227,374	3,786,518
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	2,802,657	-
Phải trả cho các đối tượng khác	15,612,635	21,646,014
Cộng	**22,642,666**	**25,432,532**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty	**11,638,785**	**13,151,795**
Công ty con	**11,638,785**	**13,151,795**
Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí	26,497	650,904
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	2,224,770	2,687,803
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	2,802,657	2,224,376
Công ty TNHH MTV DV Giếng khoan Dầu khí PVD	365,012	1,669,440
Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD	1,903,222	1,985,527
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	4,227,374	3,786,518
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	89,253	147,227

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	343,556	311,564	31,992
Thuế xuất, nhập khẩu	-	286,018	286,018	-
Thuế thu nhập cá nhân	619,281	3,892,876	4,159,405	352,752
Các loại thuế khác	744,475	2,618,207	2,731,485	631,197
- Thuế môn bài	-	169	169	-
- Thuế nhà thầu phụ	744,475	2,618,038	2,731,316	631,197
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,665	1,665	-
Cộng	**1,363,756**	**7,142,322**	**7,490,137**	**1,015,941**

13. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;	9,420,563	8,598,018
+ Hoạt động của các giàn khoan	*6,998,562*	*6,687,655*
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ	*2,422,001*	*1,910,363*
- Các khoản trích trước khác	74,419	67,510
+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	-	*66,653*
+ Các khoản khác	*74,419*	*857*
Cộng	**9,494,982**	**8,665,528**

14. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	44,653	29,188
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	3,006,005	11,305
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,171,834	2,931,709
Cộng	**4,222,492**	**2,972,202**

15. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	4,815,640	5,766,203
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	*4,478,068*	*5,428,631*
+ Dự phòng khác	*337,572*	*337,572*
Cộng	**4,815,640**	**5,766,203**
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	6,089,630	5,667,989
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	*6,089,630*	*5,667,989*
Cộng	**6,089,630**	**5,667,989**

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	554,313	566,910
Cộng	**554,313**	**566,910**

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**213,404,459**	**126,770,844**	-	**(966,501)**	**(3,323,449)**	**144,000,356**	**89,079,847**	**568,965,556**
- Tăng vốn trong năm trước	57,506,888	-	-	-	-	-		57,506,888
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(6,757,986)	(6,757,986)
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(57,506,888)	(57,506,888)
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	328,929	-	-	328,929
Số dư cuối năm trước	**270,911,347**	**126,770,844**	-	**(966,501)**	**(2,994,520)**	**144,000,356**	**24,814,973**	**562,536,499**
Số dư đầu năm nay	**270,911,347**	**126,770,844**	-	**(966,501)**	**(2,994,520)**	**144,000,356**	**24,814,973**	**562,536,499**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	18,157,853	18,157,853
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	(1,395,159)	(1,395,159)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	1,312,851	-	-	1,312,851
Số dư cuối kỳ này	**270,911,347**	**126,770,844**	-	**(966,501)**	**(1,681,669)**	**144,000,356**	**41,577,667**	**580,612,044**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	136,566,642	136,566,642
- Vốn của các đối tượng khác	134,344,705	134,344,705
Cộng	**270,911,347**	**270,911,347**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu năm	270,911,347	213,404,459
+ Vốn tăng trong năm	-	57,506,888
+ Vốn cuối năm	270,911,347	270,911,347
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**556,296,006**	**421,545,789**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	556,296,006	556,296,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	555,880,006	555,880,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	144,000,356	144,000,356
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	741,118	897,221
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	*421,294*	*447,227*
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	*319,824*	*449,994*

18. Chênh lệch tỷ giá

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	(1,681,669)	(2,994,520)
Cộng	**(1,681,669)**	**(2,994,520)**

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	712,263,899,277	303,243,910,660
- EUR	2,823	3,113
- SGD	30,059	33,449
- DZD	60,489,719	79,977,241
- MMK	-	1,342,675
- MYR	12,766,299	410,022
- THB	2,259	2,259
- BND	7,123	60,418
- IDR	140,281,357,145	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2023	Quý 3/2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	40,642,453	36,706,500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	5,541,490	5,885,307
Cộng	**46,183,943**	**42,591,807**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	**1,240,420**	**314,486**
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	652	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	35,380	8,210
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	1,204,389	306,276
Công ty liên doanh	**1,102,723**	**478,843**
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	18,881	55,998
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	1,083,842	422,845
Cộng	**2,343,143**	**793,329**

2. Giá vốn hàng bán	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	34,296,995	35,748,274
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	5,026,083	5,464,866
Cộng	**39,323,078**	**41,213,140**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	623,850	436,260
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,816,659	1,186,079
- Lãi chênh lệch tỷ giá	666,156	322,034
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	53,382	-
Cộng	**4,160,047**	**1,944,373**

4. Chi phí tài chính	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,427,369	1,302,768
- Chi phí công cụ phái sinh	25,609	63,932
- Chi phí tài chính khác	227,212	719,473
Cộng	**2,680,190**	**2,086,173**

5. Thu nhập khác	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,836	-
- Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng;	3,000,000	-
- Các khoản khác.	304,409	(75)
Cộng	**3,306,245**	**(75)**

6. Chi phí khác	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,712	-
- Các khoản bị phạt;	2,417	-
- Các khoản khác	41,879	7,347
Cộng	**46,008**	**7,347**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2023	Quý 3/2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**2,699,489**	**2,221,095**
- Chi phí nhân công	1,872,507	1,427,166
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	125,897	113,403
- Chi phí dự phòng	(5,668)	(23,231)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	490,629	467,050
- Chi phí khác bằng tiền	216,124	236,707
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**78,816**	**27,697**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	68,691	27,697
- Chi phí khác bằng tiền	10,125	-
Cộng	**2,778,305**	**2,248,792**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,286,573	2,598,669
- Chi phí nhân công	12,277,631	12,978,708
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,204,941	4,147,317
- Chi phí dự phòng	884,117	(23,233)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,106,008	23,055,774
- Chi phí khác bằng tiền	342,113	704,697
Cộng	**42,101,383**	**43,461,932**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	348,148	-
Cộng	**348,148**	**-**

(*): Thuế TNDN phát sinh tại Indonesia và Algeria

VII. Những thông tin khác:

1- Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

-Các loại công cụ tài chính	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	78,891,718	75,942,416
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80,640,340	71,887,914
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28,875,359	10,315,448
Tổng cộng	**188,407,417**	**158,145,778**
+ Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	26,820,505	28,379,134
Chi phí phải trả	9,494,982	8,665,528
Tổng cộng	**36,315,487**	**37,044,662**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				Tại ngày đầu năm
Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	75,942,416	-	-	75,942,416
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71,466,989	420,925	-	71,887,914
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10,315,448	-	-	10,315,448
Tổng cộng	**157,724,853**	**420,925**	-	**158,145,778**
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	28,379,134	-	-	28,379,134
Chi phí phải trả	8,665,528	-	-	8,665,528
Tổng cộng	**37,044,662**	-	-	**37,044,662**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**120,680,191**	**420,925**	-	**121,101,116**

				Tại ngày cuối kỳ
Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	78,891,718	-	-	78,891,718
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76,629,776	4,010,564	-	80,640,340
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28,875,359	-	-	28,875,359
Tổng cộng	**184,396,853**	**4,010,564**	-	**188,407,417**

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	26,820,505	-	-	26,820,505
Chi phí phải trả	9,494,982	-	-	9,494,982
Tổng cộng	**36,315,487**	-	-	**36,315,487**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**148,081,366**	**4,010,564**	-	**152,091,930**

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	151,093	91,207
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	15,244,727	13,339,740
Các công ty con của Tổng Công ty	2,425,811	582,815
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	501,216	981,645

Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	108,113	87,644
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1,094,422	584,284
Các công ty con của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	11,638,785	13,151,795

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Được ký bởi TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
Ngày ký: 27.10.2023 17:05